

THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Mục lục

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò.....	2
1. Khái niệm	2
2. Đặc điểm của thuế TTĐB	2
3. Vai trò của thuế TTĐB.....	3
4. Quá trình thay đổi của thuế TTĐB ở Việt Nam.....	3
II. Người nộp thuế TTĐB	4
III. Đối tượng chịu thuế TTĐB	4
1. Hàng hóa chịu thuế TTĐB.....	4
2. Dịch vụ chịu thuế TTĐB	5
IV. Trường hợp không chịu thuế	5
1. Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu;	5
2. Hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp sau:	5
3. Khu phi thuế quan.....	6
V. Căn cứ tính thuế TTĐB.....	6
1. Giá tính thuế	6
a. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu để bán ra.....	6
b. Đối với hàng nhập khẩu	7
c. Đối với mặt hàng có vỏ bao bì, vỏ chai.....	7
d. Đối với hàng hóa gia công	8
e. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh.....	8
f. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm	8
g. Đối với dịch vụ.....	8
h. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mãi.....	9
i. Đối với hàng hóa, dịch vụ có khoản thu thêm ngoài giá bán	9
j. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ.....	9
2. Thuế suất	9
3. Thời điểm xác định thuế TTĐB	11
4. Phương pháp tính thuế TTĐB.....	11
5. Khấu trừ thuế TTĐB.....	11
a. Điều kiện khấu trừ thuế TTĐB.....	12
b. Cách xác định thuế TTĐB phải nộp trong trường hợp có khấu trừ thuế.....	12

6. Hoàn thuế, giảm thuế.....	12
6.1. Hoàn thuế TTĐB.....	12
6.2. Khấu trừ thuế TTĐB đã nộp, đã trả.....	13
6.3. Giảm thuế TTĐB.....	14
7. Phương hướng cải cách thuế TTĐB	14
Tóm tắt.....	14
Bài tập.....	16

I. Khái niệm, đặc điểm, vai trò

1. Khái niệm

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu (được cấu thành trong giá bán hàng hóa, dịch vụ do người tiêu dùng chịu khi mua hàng hóa, dịch vụ) đánh vào một số hàng hóa, dịch vụ nằm trong danh mục Nhà nước quy định cần điều tiết sản xuất hoặc tiêu dùng.

Thuế TTĐB thường có ở hầu hết các quốc gia vì đây là một loại thuế rất có hiệu quả, bởi số thu cao, dễ thu, việc đánh thuế thường nhận được sự đồng thuận cao của công chúng.

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể về kinh tế xã hội, phong tục tập quán, chính sách tiêu dùng, yêu cầu động viên ngân sách, khả năng quản lý, giám sát mà mỗi nước có những quy định riêng về danh mục mặt hàng chịu thuế, mức thuế suất, phương thức tổ chức quản lý thu.

Nhiều nước áp dụng thuế TTĐB đánh vào nhiều mặt hàng hóa hoặc dịch vụ, để người dân dễ hiểu, tiện lợi trong tuyên truyền, giải thích cũng như để xây dựng các quy trình thủ tục quản lý hiện đại người ta thường dùng ngay tên của mặt hàng bị đánh thuế để làm tên gọi. Ví dụ: thuế xăng dầu, thuế thuốc lá, thuế rượu, thuế bia... Qua thống kê từ thực tiễn các nước cho thấy thuế TTĐB thường được đánh vào các nhóm hàng hóa, dịch vụ sau đây:

- Có hại cho sức khỏe cộng đồng (rượu, bia, thuốc lá).
- Người sử dụng chúng thuộc lớp người có thu nhập cao, nhà nước cần điều tiết (ví dụ như ô tô, tàu bay cá nhân, du thuyền, mỹ phẩm cao cấp, dịch vụ làm đẹp).
- Thuộc danh mục độc quyền Nhà nước hoặc Nhà nước cần kiểm soát đặc biệt.
- Thuộc danh mục cần định hướng để thực hiện chính sách quốc gia về năng lượng, tài nguyên thiên nhiên (xăng dầu, sản phẩm khai khoáng...).
- Nhóm hàng hóa, dịch vụ mà việc tiêu dùng chúng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thuần phong, mỹ tục, trật tự xã hội (bài lá, cá độ, massage...).

2. Đặc điểm của thuế TTĐB

Phạm vi chi phối của thuế TTĐB không rộng như thuế giá trị gia tăng. Tại hầu hết các quốc gia, hàng hóa – dịch vụ chịu thuế TTĐB chỉ giới hạn trong phạm vi hẹp chứ không mở rộng ra toàn bộ các loại hàng hóa, dịch vụ của xã hội. Nguyên do là, thuế TTĐB chỉ đánh vào một số nhóm hàng hóa, dịch vụ gây ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người tiêu dùng, cộng đồng; những hàng hóa, dịch vụ cao cấp, đắt tiền hoặc gây lãng phí cho lợi ích xã hội...

Mức thuế suất cao là một đặc điểm khác biệt so với các loại thuế khác. Yếu tố này góp phần gia tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc giá hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chịu thuế. Đặc điểm này gây ra áp lực thanh toán lớn cho người tiêu dùng, làm thay đổi hành vi tiêu dùng (theo hướng giảm hoặc không tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ đặc biệt).

Không chỉ tác động đến hành vi của người tiêu dùng mà thuế TTĐB còn có ảnh hưởng không nhỏ đến nhà cung cấp, tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

Thuế TTĐB chỉ thu một lần trong suốt quá trình từ khi hàng hóa được sản xuất hoặc nhập khẩu; và tập trung thu khi hàng hóa sản xuất được bán ra hoặc được cung ứng. Thuế TTĐB không thu trong khâu lưu thông/khâu thương nghiệp và khi đó hàng hóa, dịch vụ chỉ phải nộp thuế giá trị gia tăng.

3. Vai trò của thuế TTĐB

Thuế TTĐB góp phần định hướng sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng xã hội. Thuế TTĐB do người tiêu dùng chịu nên những biến động của giá cả hàng hóa – dịch vụ làm hành vi người tiêu dùng thay đổi; Hoạt động kinh doanh của nhà cung cấp cũng chịu sự tác động của thuế do sự thay đổi hành vi này. Từ đó, thay đổi cung – cầu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

Huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước, mặc dù phạm vi chi phối không lớn và chỉ thu một lần đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế nhưng với mức thuế suất cao cùng với đặc điểm khó thay thế của hàng hóa, dịch vụ nên số thu từ thuế TTĐB chiếm một tỷ lệ đáng kể trong số thu thuế ngân sách nhà nước.

Mặt khác, do thuế TTĐB thu một lần và tập trung khâu thu thuế ở khâu sản xuất hay nhập khẩu nên số thu thuế được huy động thuận lợi.

Góp phần điều tiết thu nhập của các đối tượng tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế, đặc biệt là người tiêu dùng có thu nhập cao. Có thể thấy, thuế TTĐB là giải pháp kết hợp bên cạnh thuế thu nhập cá nhân góp phần làm giảm nhẹ tính lũy thoái của thuế giá trị gia tăng, góp phần điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.

4. Quá trình thay đổi của thuế TTĐB ở Việt Nam

Ở Việt Nam, Luật Thuế TTĐB được ban hành nhằm mục đích để hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng của xã hội, điều tiết thu nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước một cách hợp lý, tăng cường quản lý sản xuất, kinh doanh đối với một số hàng hóa, dịch vụ cho phù hợp với đường lối phát triển kinh tế trong giai đoạn mới.

- Luật thuế TTĐB ban hành lần đầu tiên sau cải cách thuế bước 1 (năm 1990): chỉ nhắm vào 6 mặt hàng: thuốc lá, rượu; bia; pháo các loại; bài lá và các loại vàng mã.
- Luật sửa đổi, bổ sung 1993: thay đổi tăng mức thuế suất đối với đối tượng chịu thuế.
- Luật sửa đổi, bổ sung 1995: không chỉ cơ sở sản xuất mà nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB cũng phải nộp thuế. Các cơ sở nhập khẩu này vẫn phải chịu thuế doanh thu khi bán hàng. Thay đổi mức thuế suất đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB và mở rộng diện chịu thuế (ô tô nhập khẩu).
- Luật thuế TTĐB 1998: có thay đổi lớn so với các luật trước, mở rộng đối tượng chịu thuế bao gồm các loại hàng hóa (8) và hình thức dịch vụ (4). Các cơ sở

- sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp thuế. Ngoài ra, còn chi tiết các nội dung:
- + Quy định cụ thể đối tượng không thuộc diện chịu thuế;
 - + Xây dựng thang thuế suất TTĐB mới thấp nhất là 15% (rượu thuốc) và cao nhất là 100% (ôtô dưới 5 chỗ).
 - + Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế TTĐB.
- Luật sửa đổi, bổ sung 2003: bổ sung thêm dịch vụ chịu thuế (kinh doanh xổ số); sửa đổi và bổ sung các mức thuế suất đối với hàng hóa và dịch vụ chịu thuế; bổ sung quy định với các trường hợp miễn thuế, giảm thuế TTĐB.
 - Luật sửa đổi, bổ sung 2005: bổ sung quy định “giá tính thuế” bao gồm cả khoản thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng; điều chỉnh mức thuế suất (tăng đối với thuốc lá điếu, bia và giảm đối với mặt hàng rượu 40 độ trở lên, các loại ô tô).
 - Luật thuế TTĐB 2008 với nội dung chính gồm:
 - + Quy định đối tượng chịu thuế/không chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, hoàn thuế, khấu trừ thuế và giảm thuế TTĐB.
 - + Đối tượng chịu thuế gồm 10 loại hàng hóa và 6 loại dịch vụ.
 - + 5 đối tượng không chịu thuế.
 - + Mức thuế suất thuế TTĐB trong khoảng từ 10% đến 70% tùy mặt hàng.
 - + Các trường hợp hoàn thuế và khấu trừ thuế TTĐB; giảm thuế.
 - Luật sửa đổi, bổ sung năm 2014: quy định chi tiết hơn cho các mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch, mục đích an ninh, quốc phòng; điều chỉnh mức thuế suất đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi.
 - Luật sửa đổi, bổ sung năm 2016: Quy định chi tiết hơn về giá tính thuế trong trường hợp cơ sở sản xuất hoặc cơ sở nhập khẩu có mối quan hệ liên kết với cơ sở kinh doanh hàng hóa chịu thuế TTĐB.
 - Luật thuế TTĐB được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ ràng, minh bạch về đối tượng không chịu thuế, trị giá tính thuế, khấu trừ thuế nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế, đồng thời ngăn ngừa các trường hợp lợi dụng, trục lợi để trốn thuế, góp phần tạo môi trường bình đẳng, lành mạnh.

II. Người nộp thuế TTĐB

Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân (gọi tắt là cơ sở) sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hay kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

III. Đối tượng chịu thuế TTĐB

Đối tượng chịu thuế TTĐB bao gồm 10 loại hàng hóa và 6 nhóm dịch vụ:

1. Hàng hóa chịu thuế TTĐB

- Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm.
- Rượu;
- Bia;
- Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoảng chở người và khoảng chở hàng.
- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³.
- Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích dân dụng.

- Xăng các loại.

Theo luật số 70/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều về Luật Thuế TTĐB, hiện nay chỉ đánh thuế trên xăng các loại (xăng, xăng E5, xăng E10). Nguyên nhân là do naphtha, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác không chỉ dùng để pha chế xăng mà còn sản xuất ra dung môi và một số sản phẩm khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Việc loại bỏ các mặt hàng này giúp giảm các thủ tục hành chính trong việc kê khai, khấu trừ thuế TTĐB.

Điều hòa nhiệt độ công suất 90.000 BTU trở xuống.

Trường hợp cơ sở sản xuất bán hoặc cơ sở nhập khẩu tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì vẫn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như sản phẩm hoàn chỉnh.

- Bài lá.
- Vàng mã, hàng mã (không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học và dùng để trang trí).

2. Dịch vụ chịu thuế TTĐB

- Kinh doanh vũ trường.
- Kinh doanh mát-xa, karaoke.
- Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy jackpot, máy slot và các loại máy tương tự.
- Kinh doanh đặt cược.
- Kinh doanh golf bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gold.
- Kinh doanh số số.

IV. Trường hợp không chịu thuế

1. Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu;

- Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài gồm cả hàng bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hóa này thì phải nộp thuế TTĐB.

- Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

- Hàng hóa mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

2. Hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp sau:

- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng, quà biếu.
- Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu.

- Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu/tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu nếu thực tái xuất khẩu/tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu/tái nhập khẩu.

- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

- Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

- Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định.

3. Khu phi thuế quan

Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng (1) và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ (2).

4. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

5. Các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ, xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thanh; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông.

6. Điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải.

V. Căn cứ tính thuế TTĐB

Thuế TTĐB được tính dựa vào các căn cứ là giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB.

Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất

1. Giá tính thuế

<https://www.giamdoc.net/tai-chinh-ke-toan-thue/cach-tinh-thue-tieu-thu-dac-biet-moi-nhat-nam-2016>

Cách xác định giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ hiện hành có thể được phân chia theo đối tượng như sau:

a. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu để bán ra

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu để bán ra (trừ xăng các loại) được xác định theo công thức:

Giá tính thuế TTĐB SX = (Giá bán chưa có thuế GTGT – Thuế BVMT (nếu có))/(1 + Thuế suất TTĐB)

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ xăng các loại), cơ sở sản xuất hàng chịu thuế TTĐB nếu bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế là giá do cơ sở hạch toán phụ thuộc bán ra.

Nếu thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

- Trường hợp cơ sở nhập khẩu hàng chịu thuế TTĐB (trừ ô tô dưới 24 chỗ và xăng các loại), cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ ô tô dưới 24 chỗ) bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán của cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất, bán ra nhưng không được thấp hơn 7% so với giá bán bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán thấp hơn 7% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- Trường hợp cơ sở nhập khẩu, cơ sở sản xuất lắp ráp ô tô dưới 24 chỗ cho các cơ sở kinh doanh thương mại thì:

* Đối với cơ sở nhập khẩu: giá làm căn cứ tính thuế là giá bán của cơ sở nhập khẩu nhưng không được thấp hơn 105% giá vốn xe nhập khẩu. Ngược lại, trường hợp giá bán của cơ sở nhập khẩu ô tô dưới 24 chỗ thấp hơn 105% giá vốn xe nhập khẩu thì giá tính thuế là giá do cơ quan thuế ấn định.

b. Đối với hàng nhập khẩu

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu được tính như sau:

Giá tính thuế TTĐB NK = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu

Trong đó, giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

Ví dụ:

Giá tính thuế TTĐB của một chiếc ô tô dung tích xi lanh trên 125cm³ có giá bán 200 triệu đồng, thuế nhập khẩu 20%. Biết một khi nhập khẩu được giảm 50% thuế nhập khẩu, giá tính thuế TTĐB là:

200 triệu + (200 triệu x 20%) = 240 triệu

c. Đối với mặt hàng có vỏ bao bì, vỏ chai

Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB, giá tính thuế không loại trừ giá trị vỏ bao bì.

Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai mà số tiền đặt cược tương ứng với giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

Ví dụ 1:

Đối với bia hộp, năm 2023 giá bán của 1 lít bia hộp chưa có thuế giá trị gia tăng là 20.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB mặt hàng bia là 45% thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hộp = $20.000 / (1 + 45\%) = 13.793$ đồng

Ví dụ 2:

Quý III năm 2020, công ty bia A bán 1.000 chai cho khách hàng B và có thu tiền cọc vỏ chai với mức 1.200 đồng/vỏ chai, tổng số tiền đặt cọc là 1.200.000 đồng.

Hết quý, công ty A và khách hàng B thực hiện quyết toán: số vỏ chai thu hồi là 800 vỏ chai, số vỏ chai không thu hồi được là 200 vỏ chai.

Căn cứ số lượng vỏ chai thu hồi, công ty A trả lại cho khách hàng B số tiền là 960.000 đồng.

Số tiền đặt cọc tương ứng số vỏ chai không thu hồi được là 240.000 đồng (200 vỏ chai x 1.200 đồng/vỏ). Công ty A phải đưa vào doanh thu tính thuế TTĐB.

d. Đối với hàng hóa gia công

Giá tính thuế là giá bán ra của cơ sở gia công hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm bán hàng chưa có thuế giá trị gia tăng và chưa có thuế TTĐB.

e. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh

Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất, giá tính thuế TTĐB là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất.

Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ thì giá tính thuế là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

f. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng và chưa có thuế TTĐB theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm lãi trả góp, trả chậm.

g. Đối với dịch vụ

Giá tính thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh dịch vụ bán ra.

- Kinh doanh golf: là doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng về bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf, bao gồm cả tiền bán vé tập golf, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi golf (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác do người chơi golf, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh golf. Trường hợp cơ sở kinh doanh golf có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB như: khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.
- Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: giá tính thuế TTĐB là doanh thu từ kinh doanh trừ (-) đi số tiền trả thưởng cho khách hàng.
- Kinh doanh đặt cược: giá tính thuế là doanh thu bán vé đặt cược đã trừ (-) tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược.

- Kinh doanh vũ trường, mát-xa, karaoke: giá tính thuế là doanh thu của các hoạt động này, bao gồm cả dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm.

Ví dụ: doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng kinh doanh vũ trường (bao gồm doanh thu dịch vụ ăn uống) của cơ sở kinh doanh A trong kỳ tính thuế là 100 triệu đồng.

Giá tính thuế TTĐB = 100 triệu / (1 + 40%) = 71,4 triệu đồng

- Kinh doanh xổ số: giá tính thuế TTĐB là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo luật pháp.

h. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mãi

Là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, đối với cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

i. Đối với hàng hóa, dịch vụ có khoản thu thêm ngoài giá bán

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ (nếu có) mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng. Riêng đối với mặt hàng thuốc lá, giá tính thuế TTĐB bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ quy định tại Luật Phòng chống tác hại thuốc lá.

Ví dụ: Doanh nghiệp XYZ lắp ráp ô tô bán một chiếc 4 chỗ cho khách hàng. Theo hợp đồng ngoài giá bán ô tô, khách hàng phải thanh toán cả tiền vận chuyển đến nơi nhận hàng. Vậy XYZ phải đóng thuế TTĐB cho cả phần dịch vụ vận chuyển kể trên.

j. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ hóa đơn, chứng từ

Cơ quan thuế sẽ căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế để ấn định doanh thu (giá tính thuế TTĐB) theo quy định Luật Quản lý thuế và tính số thuế TTĐB cơ sở phải nộp.

2. Thuế suất

Thuế suất thuế TTĐB có phân biệt theo ừng loại hàng hóa, dịch vụ, tùy thuộc vào mức độ cần điều tiết hoặc hạn chế sản xuất, tiêu dùng đối với các hàng hóa, đối với đó.

Trường hợp cơ sở sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều loại dịch vụ chịu thuế TTĐB có các mức thuế suất khác nhau thì phải kê khai nộp thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa; dịch vụ;

Nếu cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất, kinh doanh.

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	75
2	Rượu	

	a) Rượu từ 20 độ trở lên	65
	b) Rượu dưới 20 độ	35
3	Bia	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại các Điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm ³ trở xuống	35
	- Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ đến 2.000 cm ³	40
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm ³ đến 2.500 cm ³	50
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	60
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ đến 4.000 cm ³	90
	- Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm ³ đến 5.000 cm ³	110
	- Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm ³ đến 6.000 cm ³	130
	- Loại có dung tích xi lanh trên 6.000 cm ³	150
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại các Điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại các Điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	10
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại các Điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	- Loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cm ³ trở xuống	15
	- Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ đến 3.000 cm ³	20
	- Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³	25
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	- Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	15
	- Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	10
	- Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	5
	- Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
	h) Xe mô-tô-hôm (motorhome) không phân biệt dung tích xi lanh	75

5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

3. Thời điểm xác định thuế TTĐB

- Đối với hàng hóa: thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với dịch vụ: thời điểm phát sinh doanh thu là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với hàng nhập khẩu: thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Phương pháp tính thuế TTĐB

Số thuế TTĐB phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \text{Số lượng hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ} \times \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất (\%)}$$

Trường hợp cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì khi kê khai thuế TTĐB ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

Số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu tối đa không quá số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng sản xuất ra hàng hóa đã tiêu thụ.

5. Khấu trừ thuế TTĐB

Thuế TTĐB là một trong những loại thuế được khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp. Trong phần này, hai nội dung chính được trình bày, đó là:

- (1) Điều kiện để được khấu trừ thuế TTĐB, và
- (2) Cách xác định thuế phải nộp khi có khấu trừ thuế

a. Điều kiện khấu trừ thuế TTĐB

Thuế TTĐB chỉ được khấu trừ trong trường hợp có đầy đủ chứng từ hợp pháp từ người nộp thuế (cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB) và thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Sử dụng nguyên vật liệu (đã nộp thuế TTĐB) để sản xuất hàng hóa cũng chịu thuế TTĐB;
- Hàng hóa nhập khẩu, đã nộp thuế TTĐB khi bán nội địa.

b. Cách xác định thuế TTĐB phải nộp trong trường hợp có khấu trừ thuế

Việc khấu trừ tiền thuế TTĐB được thực hiện cùng với việc kê khai nộp thuế, xác định thuế phải nộp trong trường hợp này theo công thức sau:

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa xuất kho tiêu thụ trong kỳ	-	Số thuế TTĐB đã nộp cho NVL mua vào tương ứng với số hàng hóa xuất kho tiêu thụ trong kỳ
-----------------------	---	---	---	--

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế TTĐB đã nộp cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tạm tính số thuế TTĐB được khấu trừ và sẽ quyết toán theo số thực tế vào cuối tháng, cuối quý.

Trong mọi trường hợp, số thuế TTĐB được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế TTĐB tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm.

Cơ sở sản xuất phải đăng ký định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Người nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định số thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước.

Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế TTĐB tính được ở khâu bán ra trong nước.

Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ thì được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Hoàn thuế, giảm thuế

6.1. Hoàn thuế TTĐB

Người nộp thuế TTĐB được hoàn lại số thuế đã nộp trong các trường hợp sau:

a. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

- Hàng nhập đã nộp thuế TTĐB để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng nhập để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc các phương tiện Việt Nam trên các tuyến đường vận tải quốc tế;

- Hàng tạm nhập, tái xuất theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất khi tái xuất được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp ứng với số hàng thực tế tái xuất khẩu;

- Hàng nhập đã nộp thuế TTĐB nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế đã nộp ứng với số hàng xuất trả;

- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời gian nhất định đã nộp thuế TTĐB khi tái xuất khẩu được hoàn thuế;

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB như khai báo, nhưng thực tế nhập ít hơn so với khai báo; hàng nhập khẩu trong quá trình nhập bị hư hỏng, mất có lý do chính đáng, đã nộp thuế TTĐB;

- Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

b. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hóa thực tế xuất khẩu.

c. Cơ sở quyết toán thuế có số thuế TTĐB nộp thừa có quyền đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

d. Một số trường hợp khác:

- Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Hoàn thuế khi có số tiền thuế TTĐB đã nộp lớn hơn số tiền thuế TTĐB phải nộp.

6.2. Khấu trừ thuế TTĐB đã nộp, đã trả

a. Áp dụng trường hợp này đối với những mặt hàng mà quy trình kỹ thuật sản xuất vẫn tiếp tục được sử dụng để sản xuất ra những sản phẩm cuối cùng thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Ví dụ: rượu nước dùng để đóng thành rượu chai. Như đã tìm hiểu, nguyên tắc thuế TTĐB là chỉ đánh một lần tại khâu nhập khẩu hoặc sản xuất. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu quản lý và bảo đảm nguyên tắc không thu trùng thuế, luật thuế TTĐB có những quy định như:

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bằng các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế TTĐB phải nộp. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra. Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết trong kỳ thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

b. Đối với xăng sinh học, số thuế TTĐB được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế TTĐB đã nộp hoặc đã trả trên một đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

c. Người nộp thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng) được khấu trừ thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu khi xác định thuế TTĐB phải nộp bán ra trong nước, phần được khấu trừ ứng với số thuế TTĐB của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế bán ra. Đối với số thuế TTĐB không được khấu trừ thì được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc khấu trừ thuế TTĐB được thực hiện khi kê khai nộp thuế TTĐB.

6.3. Giảm thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

7. Phương hướng cải cách thuế TTĐB

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế TTĐB nhằm hướng dẫn điều tiết tiêu dùng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội.

Ví dụ: Trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung đầu năm 2022, có ý kiến cho rằng nên đánh thuế TTĐB đối với mặt hàng nước ngọt có gas 10%. Đây là một trong những phương án nhằm mở rộng đối tượng chịu thuế. Tuy nhiên, dự thảo này đã không được thông qua và cho đến thời điểm này, mặt hàng nước ngọt có gas không phải chịu thuế TTĐB.

- Xây dựng lộ trình điều chỉnh thuế đối với các mặt hàng thuốc lá, bia, rượu, ô tô để điều tiết tiêu dùng và thực hiện các cam kết quốc tế.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số trường hợp hợp tác, phân công giữa các nước trong chuỗi sản xuất toàn cầu, bảo đảm điều tiết công bằng giữa hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước và hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu.

- Nghiên cứu áp dụng kết hợp giữa thuế suất theo tỷ lệ và thuế suất tuyệt đối đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ chịu thuế.

Tóm tắt

Việc áp dụng thuế TTĐB với thuế suất cao (cao hơn nhiều lần so với mức thuế suất của các loại thuế đánh vào hàng hóa, dịch vụ khác như thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) còn có ý nghĩa hạn chế tính lũy thoái của thuế gián thu.

Bởi vì với mức thuế suất cao như vậy, chỉ có cá nhân, tổ chức có thu nhập cao mới có điều kiện tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB. Nói cách khác, người có thu nhập cao sẽ phải nộp thuế TTĐB nhiều hơn do có điều kiện sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB nhiều hơn so với người có thu nhập thấp.

Chương này cần chú ý:

- Quá trình hình thành và phát triển của thuế TTĐB.
- Bản chất, đặc điểm của thuế TTĐB

- Vai trò của loại thuế này trong đời sống, tỷ trọng của thuế TTĐB so với tổng thu ngân sách Nhà nước.
- Xem xét các yếu tố chính của sắc thuế TTĐB.
- Ứng dụng quy định luật thuế để xác định thuế phải nộp trong một số trường hợp cụ thể.
- Phân tích mặt ưu/khuyết điểm (nếu có), từ đó đề xuất kế hoạch thay đổi thuế TTĐB trong thời gian tới.

Bài tập

Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).
- Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.
- Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phải nộp của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.

Xác định thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ?

Câu hỏi ôn tập

1. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng hàng hóa dịch vụ chịu thuế TTĐB (nguyên liệu đầu vào) để tạo ra các hàng hóa, dịch vụ cũng chịu thuế TTĐB. Cơ quan thuế sẽ thu thuế như thuế nào?
2. Người nộp thuế TTĐB là tổ chức, cá nhân tiêu thụ hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB. Đúng hay sai? Vì sao?
3. Nếu doanh nghiệp tiêu dùng nội bộ hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB do chính mình sản xuất ra thì doanh nghiệp đó không phải nộp thuế TTĐB. Đúng hay sai? Vì sao?
4. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chịu thuế TTĐB, dùng sản phẩm này để tặng cho. Doanh nghiệp phải tính thuế TTĐB theo chi phí sản xuất để nộp cho Nhà nước. Đúng hay sai? Vì sao?

Câu hỏi trắc nghiệm

1. Nhóm thuế sau đây phù hợp với thuế TTĐB:

- a. Thuế tiêu dùng
- b. Thuế tài sản
- c. Thuế trung ương
- d. Thuế địa phương

2. Thuế TTĐB là:

- a) Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu;
- b) Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa thiết yếu;
- c) Thuế trực thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư;
- d) Thuế gián thu đánh trên những hàng hóa không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư;

3. Mục đích của thuế TTĐB là:

- a) Cấm sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định;
- b) Hạn chế sản xuất và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định;
- c) Điều tiết thu nhập từ đó hướng dẫn sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đã chỉ định;

- d) Cả b, c đều đúng.
4. Các hàng hóa và dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB tại các khâu:
- a) Sản xuất hàng hoá;
 - b) Nhập khẩu hàng hoá;
 - c) Kinh doanh dịch vụ;
 - d) Kinh doanh hàng hóa;
 - e) Đáp án d sai.
5. Văn bản pháp lý cao nhất đối với thuế TTĐB hiện nay được quy định trong:
- a. Luật
 - b. Pháp lệnh
 - c. Nghị định
 - d. Công văn
6. Thuế TTĐB được thu trong khâu nào sau đây:
- a. Sản xuất, kinh doanh thương mại
 - b. Sản xuất, nhập khẩu
 - c. Nhập khẩu, kinh doanh thương mại
 - d. Sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thương mại
7. Hàng hóa nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:
- a) Rượu hoa quả;
 - b) Nguyên liệu dùng để sản xuất rượu;
 - c) Bia hơi;
 - d) Xe ô tô 4 chỗ.
8. Hàng hóa nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:
- a) Bài lá;
 - b) Rượu thuốc;
 - c) Bia tươi;
 - d) Cả a, b, c đều đúng.
9. Dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:
- a) Kinh doanh Karaoke;

- b) Kinh doanh xổ số;
- c) Kinh doanh gôn (golf);
- d) Cả a, b, c đều đúng.

10. Dịch vụ nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB:

- a) Kinh doanh vũ trường;
- b) Kinh doanh casino;
- c) Kinh doanh nhà hàng;
- d) Kinh doanh giải trí có đặt cược.

11. Đối tượng nào sau đây thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a) Các tổ chức và cá nhân có sản xuất hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB;
- b) Các tổ chức và cá nhân có nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB;
- c) Các tổ chức và cá nhân có sản xuất, gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài;
- d) Cả a, b đều đúng.

12. Đối tượng nào sau đây không thuộc diện nộp thuế TTĐB:

- a) Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB mang hàng hóa ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài;
- b) Các tổ chức và cá nhân sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bán cho doanh nghiệp khu chế xuất;
- c) Các tổ chức và cá nhân gia công hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB cho doanh nghiệp khu chế xuất;
- d) Các tổ chức, cá nhân sản xuất rượu bia.

13. Doanh nghiệp khi nhập khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp các thuế sau:

- a) Thuế nhập khẩu;
- b) Thuế TTĐB;
- c) Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT;
- d) Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT, thuế GTGT;

14. Doanh nghiệp khi xuất khẩu hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB phải nộp các thuế sau:

- a) Thuế xuất khẩu;
- b) Thuế TTĐB;
- c) Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB;
- d) Thuế xuất khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT.

15. Giá tính thuế TTĐB đối với dịch vụ được xác định bằng cách:

- a. Doanh thu (chưa bao gồm thuế GTGT)/(1+thuế suất thuế TTĐB)
- b. Doanh thu (bao gồm thuế GTGT)/(1+thuế suất thuế TTĐB)
- c. Doanh thu (chưa bao gồm thuế TTĐB)/(1+thuế suất thuế TTĐB)
- d. a, b, c đều sai

16. Công thức tính giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB do doanh nghiệp sản xuất bán ra trong nước bằng:

- a) $[Giá bán chưa có thuế GTGT - Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + \% thuế suất thuế GTGT)$
- b) $[Giá bán chưa có thuế GTGT - Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + \% thuế suất thuế TTĐB)$
- c) $[Giá bán chưa có thuế TTĐB - Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + \% thuế suất thuế GTGT)$
- d) $[Giá bán chưa có thuế TTĐB - Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + \% thuế suất thuế TTĐB)$

17. Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là:

- a) Giá bán chưa có thuế TTĐB và thuế BVMT (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra;
- b) Giá bán chưa có thuế GTGT và thuế BVMT (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra;
- c) Giá bán chưa có thuế GTGT và thuế BVMT (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 30% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra;
- d) Giá bán chưa có thuế TTĐB và thuế BVMT (nếu có) của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 30% so với giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại đó bán ra;

18. Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định bằng:

- a) Giá tính thuế nhập khẩu;
- b) Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu;
- c) Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB;

d) Cả a, b, c đều sai

19. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá gia công là:

- a) Giá tính thuế của hàng hoá bán ra của cơ sở gia công
- b) Giá tính thuế của sản phẩm cùng loại tại cùng thời điểm bán hàng
- c) Giá tính thuế của sản phẩm tương đương tại cùng thời điểm bán hàng
- d) Hoặc a, hoặc b, hoặc c

20. Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ là:

- a) Thuế TTĐB của hàng hoá tiêu thụ trong kỳ
- b) Thuế TTĐB của hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ trừ (-) Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ (nếu có chứng từ hợp pháp)
- c) Thuế TTĐB của hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ trừ (-) Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào (nếu có chứng từ hợp pháp)
- d) Không có câu nào trên là đúng.

21. Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán trong nước thì giá tính thuế TTĐB là:

- a) Giá bán chưa có thuế TTĐB, thuế BVMT (nếu có) và chưa có thuế GTGT.
- b) Giá bán chưa có thuế GTGT và thuế BVMT (nếu có).
- c) Giá bán chưa có thuế TTĐB và thuế BVMT (nếu có).
- d) Hoặc B hoặc C

22. Dịch vụ nào sau đây không thuộc diện chịu thuế TTĐB:

- a. Kinh doanh nhà hàng ăn uống
- b. Kinh doanh casino
- c. Kinh doanh xổ số
- d. a, b, c đều sai

23. Hàng hóa nào sau đây thuộc diện chịu thuế TTĐB

- a. Xăng
- b. Dầu hỏa
- c. Nước hoa
- d. a, b, c đều đúng

24. Thuế suất thuế TTĐB đối với hàng hóa vàng mã, hàng mã thuộc loại chịu thuế là:

- a. 30%
- b. 50%
- c. 60%
- d. 70%

25. Cơ sở A nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (theo biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu). Trong kỳ, xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, số thuế TTĐB kinh doanh khi bán ra trong nước là 150 triệu đồng. Vậy số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

- a. 50 triệu đồng
- b. 100 triệu đồng
- c. 150 triệu đồng
- d. 250 triệu đồng

26. Doanh nghiệp sản xuất rượu bia M trực tiếp xuất khẩu 10.000 thùng bia ra nước ngoài với giá 175.000 đồng/thùng, thuế suất thuế TTĐB 75%. Thuế TTĐB phải nộp đối với cơ sở kinh doanh là:

- a) 0 triệu đồng
- b) 562,5 triệu đồng
- c) 750 triệu đồng
- d) 13.125 triệu đồng.

27. Trong kỳ kê khai thuế, cơ sở A phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Nhập khẩu 10.000 lít rượu nước, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 250 triệu đồng (căn cứ biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu).
- Xuất kho 8.000 lít để sản xuất 12.000 chai rượu.
- Xuất bán 9.000 chai rượu, số thuế TTĐB phát sinh khi xuất bán của 9.000 chai rượu xuất bán là 350 triệu đồng.
- Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nước rượu phân bổ cho 9.000 chai rượu đã bán ra là 150 triệu đồng.

Số thuế TTĐB cơ sở A phải nộp trong kỳ là:

- a) 100 triệu
- b) 150 triệu
- c) 200 triệu
- d) 350 triệu

28. Cơ sở B nhập khẩu 100 máy điều hòa nhiệt độ công suất 12.000 BTU, đã nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu 100 triệu đồng (theo biên lai nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu). Trong kỳ, xuất bán 100 máy điều hòa nhiệt độ, số thuế TTĐB kinh doanh khi bán ra trong nước là 95 triệu đồng. Vậy số thuế TTĐB cơ sở B phải nộp trong kỳ là:

- a. Không phải nộp
- b. 5 triệu đồng
- c. 95 triệu đồng
- d. 100 triệu đồng

29. Doanh nghiệp sản xuất bán 1.000 lít rượu 75 độ với giá chưa thuế giá trị gia tăng là 90.000 đồng/lít, thuế suất thuế TTĐB 50%. Thuế TTĐB phải nộp đối với cơ sở sản xuất là:

- a. Không thuộc diện chịu thuế TTĐB
- b. 30 triệu đồng
- c. 45 triệu đồng
- d. 90 triệu đồng

Gợi ý trả lời câu hỏi

Bài tập

- Thuế TTĐB nhập khẩu phân bổ cho 8.000 lít:

$$(250 \text{ tr} \times 8.000 \text{ lít}) / 10.000 \text{ lít} = 200 \text{ triệu}$$

- Thuế TTĐB nhập khẩu phân bổ cho 9.000 chai tiêu thụ trong kỳ:

$$(200 \text{ tr} \times 9.000 \text{ chai}) / 12.000 \text{ chai} = 150 \text{ triệu}$$

- Thuế TTĐB sản xuất đầu ra: 350 triệu

- Số thuế TTĐB phải nộp:

$$350 \text{ triệu} - 150 \text{ triệu} = 200 \text{ triệu}$$